

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
Số 31./CBTT-SHP-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam
Mã chứng khoán: SHP
Địa chỉ trụ sở chính: P.106 Lầu 1, tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa
Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
Điện thoại: 028 3820.7795
Fax: 028 3820.7794
Người thực hiện CBTT: Nguyễn Thành Tú Anh
Chức vụ: Kế Toán trưởng

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính quý 4/2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12/01/2022 tại đường dẫn www.shp.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng,

Đính kèm:
BCTC Quý 4/2021.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Nguyễn Thành Tú Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

MST: 0303416670



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2021

(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/12/2021)

THÁNG 01 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2021
Cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 4 NĂM 2021
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối kỳ	đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		292.301.012.316	128.519.733.284
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	152.634.773.926	14.135.318.226
1. Tiền	111		52.634.773.926	14.135.318.226
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000.000	0
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		133.351.372.952	110.685.849.483
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	130.466.632.468	109.673.409.433
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	2.029.721.441	992.578.081
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.162.381.243	327.224.169
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(307.362.200)	(307.362.200)
III. Hàng tồn kho	140		6.051.784.636	3.541.007.673
1. Hàng tồn kho	141	9	6.051.784.636	3.541.007.673
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		263.080.802	157.557.902
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	263.080.802	157.557.902
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.540.212.507.176	1.696.576.309.343
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	634.695.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	0	634.695.000
II. Tài sản cố định	220		1.538.407.263.888	1.693.778.319.093
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.535.570.380.623	1.690.955.513.579
- Nguyên giá	222		3.108.594.192.679	3.107.620.580.999
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.573.023.812.056)	(1.416.665.067.420)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.836.883.265	2.822.805.514
- Nguyên giá	228		3.315.309.947	3.235.309.947
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(478.426.682)	(412.504.433)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		668.780.000	252.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	668.780.000	252.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.136.463.288	1.911.295.250
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.136.463.288	1.911.295.250
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.832.513.519.492	1.825.096.042.627

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính quý 4/2021 này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 4 NĂM 2021 (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		496.057.390.247	704.246.521.347
I. Nợ ngắn hạn	310		257.057.390.247	323.199.521.347
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	2.656.177.030	1.621.759.810
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	37.267.513.249	21.405.273.437
3. Phải trả người lao động	314		15.390.641.641	3.559.174.673
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	3.481.245.643	3.929.974.806
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	16.407.588.222	64.598.571.000
6. Vay ngắn hạn	320	18	178.471.217.338	223.302.860.497
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.383.007.124	4.781.907.124
II. Nợ dài hạn	330		239.000.000.000	381.047.000.000
1. Vay dài hạn	338	19	239.000.000.000	381.047.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.336.456.129.245	1.120.849.521.280
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	1.336.456.129.245	1.120.849.521.280
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		937.102.000.000	937.102.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.330.913.498	28.330.913.498
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		371.023.215.747	155.416.607.782
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		106.098.507.782	91.998.920.820
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		264.924.707.965	63.417.686.962
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.832.513.519.492	1.825.096.042.627

Nguyễn Thị Kiều Liên
 Người lập biểu

Nguyễn Thành Tú Anh
 Kế toán trưởng



Thăng Thanh Hà
 Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 01 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4 NĂM 2021**

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		218.322.899.934	165.632.489.415	657.816.352.379	429.384.136.428
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	218.322.899.934	165.632.489.415	657.816.352.379	429.384.136.428
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	95.562.290.729	79.129.398.500	308.017.155.400	287.868.924.643
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		122.760.609.205	86.503.090.915	349.799.196.979	141.515.211.785
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	106.893.616	419.039.620	196.860.795	3.227.227.679
7. Chi phí tài chính	22	26	9.096.791.944	12.527.104.208	41.932.172.992	57.313.114.653
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.096.791.944	12.527.104.208	41.932.172.992	57.311.431.153
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	12.790.114.896	6.342.152.268	29.368.585.076	21.013.432.427
9. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		100.980.595.981	68.052.874.059	278.695.299.706	66.415.892.384
10. Thu nhập khác	31		100.000.000	268.051.000	311.681.818	397.085.509
11. Chi phí khác	32		50.000.000	3.182.273	50.000.000	3.182.273
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		50.000.000	264.868.727	261.681.818	393.903.236
13. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		101.030.595.981	68.317.742.786	278.956.981.524	66.809.795.620
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	5.047.917.336	3.346.934.584	14.032.273.559	3.392.108.658
15. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		95.982.678.645	64.970.808.202	264.924.707.965	63.417.686.962
16. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	29	941	667	2.744	650


Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập biểu


Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởng


Thang Thanh Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 01 năm 2022




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ 4 NĂM 2021
 Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	278.956.981.524	66.809.795.620
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	156.424.666.885	173.261.601.082
Chi phí lãi vay	06	41.932.172.992	57.311.431.153
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	477.313.821.401	297.382.827.855
Thay đổi các khoản phải thu	09	(22.030.828.469)	7.106.263.090
Thay đổi hàng tồn kho	10	(2.336.600.190)	991.806.071
Thay đổi các khoản phải trả	11	27.030.809.396	1.887.509.570
Thay đổi chi phí trả trước	12	669.309.062	565.446.374
Tiền lãi vay đã trả	14	(42.473.661.565)	(57.697.541.974)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.032.205.752)	(4.403.299.107)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.861.900.000)	(8.154.300.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	421.278.743.883	237.678.711.379
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(956.786.324)	(1.454.660.638)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(956.786.324)	(1.454.660.638)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	64.579.257.822	37.146.860.497
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(251.457.900.981)	(212.156.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(94.943.858.700)	(139.704.417.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(281.822.501.859)	(314.713.557.403)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	138.499.455.700	(78.489.506.662)
Tiền đầu kỳ	60	14.135.318.226	92.624.824.888
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	152.634.773.926	14.135.318.226


 Nguyễn Thị Kiều Liên
 Người lập biểu


 Nguyễn Thành Tú Anh
 Kế toán trưởng


 Công ty Cổ phần
 Thủy điện
 Miền Nam
 Quận 1 - T.P. Hồ Chí Minh

Thang Thanh Hà
 Tổng Giám đốc
 Ngày 12 tháng 01 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2021

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý 4 kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 4103002486 ngày 13 tháng 7 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 7 năm 2014 với mã chứng khoán là SHP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 117 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 119 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, lắp đặt hệ thống điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, sửa chữa thiết bị điện, máy móc thiết bị, các sản phẩm kim loại đúc sẵn (không hoạt động tại trụ sở), đào tạo nghề, bán buôn máy móc, thiết bị điện và phụ tùng máy cơ khí, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (không hoạt động tại trụ sở).

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện. Công ty đang sở hữu và vận hành nhà máy thủy điện Đa M'brì, công suất lắp máy là 75 MW (2 tổ máy), nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 (2 tổ máy), công suất lắp máy là 34 MW và nhà máy thủy điện Đa Siat, công suất lắp máy là 13,5 MW (2 tổ máy).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý 4.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính quý 4 của Công ty được lập cho kỳ hoạt động quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính quý tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo

cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính quý cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	04 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	04 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất không thời hạn.

Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận hàng tháng của Công ty Mua bán Điện và Tổng Công ty Điện lực Miền Trung thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải

được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	134.072.815	273.940.863
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.500.701.111	13.861.377.363
Các khoản tương đương tiền (i)	100.000.000.000	0
	<u>152.634.773.926</u>	<u>14.135.318.226</u>

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 1 tháng với lãi suất được hưởng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 3,2%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu từ bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	130.466.632.468	109.673.409.433
	<u>130.466.632.468</u>	<u>109.673.409.433</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Trả trước cho bên thứ ba		
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Thái Hưng Thịnh	196.447.060	196.447.060
Ban Đền bù Giải phóng Mặt bằng Huyện Bảo Lâm	330.955.900	330.955.900
Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy - CTCP	1.120.427.457	-
Khác	89.920.500	173.204.597
b. Trả trước cho bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	<u>291.970.524</u>	<u>291.970.524</u>
	<u>2.029.721.441</u>	<u>992.578.081</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu hộ thuế thu nhập cá nhân	120.779.420	19.861.969
Tạm ứng cho nhân viên	36.421.335	0
Lãi tiền gửi	63.123.288	0
Khác	307.362.200	307.362.200

Đặt cọc tiền thuê nhà	634.695.000	-
	1.162.381.243	327.224.169

b. Dài hạn

Đặt cọc tiền thuê nhà	-	634.695.000
-----------------------	---	-------------

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện dự phòng cho các khoản công nợ phải thu từ người dân liên quan đến tiền đền bù các tuyến đường dân sinh của dự án Nhà máy Thủy điện Đa Dâng 2 do Ủy ban nhân dân xã Tân Thành, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng chi dự tiền đền bù này.

9. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, không có hàng tồn kho nào suy giảm giá trị thuần có thể thực hiện cần lập dự phòng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	180.182.644	78.250.281
Khác	82.898.158	79.307.621
	263.080.802	157.557.902
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	430.890.844	465.688.184
Chi phí sửa chữa lớn (i)	675.890.535	1.408.779.131
Khác	29.681.909	36.827.935
	1.136.463.288	1.911.295.250

(i) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện:

- Chi phí sửa chữa lớn nhà máy thủy điện Đa Dâng 2, nhà máy thủy điện Đa siat và nhà máy thủy điện Đa M'bri đã hoàn thành và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 3 năm.

11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	2.397.831.233.964	703.631.469.027	5.229.405.058	928.472.950	3.107.620.580.999
Kết chuyển từ XDCB dở dang hoàn thành	250.918.896	-	-	-	250.918.896
Mua trong kỳ	271.252.566	451.440.218	-	-	722.692.784
Số dư cuối kỳ	2.398.353.405.426	704.082.909.245	5.229.405.058	928.472.950	3.108.594.192.679
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	857.148.984.534	553.859.855.926	4.879.781.686	776.445.274	1.416.665.067.420
Khấu hao trong kỳ	108.991.163.931	47.181.279.926	124.901.159	61.399.620	156.358.744.636
Số dư cuối kỳ	966.140.148.465	601.041.135.852	5.004.682.845	837.844.894	1.573.023.812.056
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	1.540.682.249.430	149.771.613.101	349.623.372	152.027.676	1.690.955.513.579
Tại ngày cuối kỳ	1.432.213.256.961	103.041.773.393	224.722.213	90.628.056	1.535.570.380.623

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tài sản cố định hữu hình của Công ty gồm các nhà máy, máy móc và thiết bị tại các nhà máy Đasiat và Đambri với tổng giá trị còn lại là 1.371.912.121.327 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.516.449.804.643 đồng) đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (Thuyết minh số 18 và Thuyết minh số 19).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 274.447.550.089 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 274.101.420.019 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Phần mềm máy tính</u> VND	<u>Tổng</u> VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	2.719.863.637	515.446.310	3.235.309.947
Tăng đầu kỳ		80.000.000	80.000.000
Số dư cuối kỳ	<u>2.719.863.637</u>	<u>595.446.310</u>	<u>3.315.309.947</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	412.504.433	412.504.433
Khấu hao trong kỳ	-	65.922.249	65.922.249
Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>478.426.682</u>	<u>478.426.682</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	<u>2.719.863.637</u>	<u>102.941.877</u>	<u>2.822.805.514</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>2.719.863.637</u>	<u>117.019.628</u>	<u>2.836.883.265</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 319.400.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 319.400.000 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí hình thành TSCĐ	252.000.000	252.000.000
Chi phí sửa chữa TSCĐ	416.780.000	0
	<u>668.780.000</u>	<u>252.000.000</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Phải trả cho bên thứ ba		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cơ khí Sông Hồng	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH Công nghệ Năng lượng Nam Việt	216.106.370	153.967.000
Công ty TNHH TM và DV Thiết bị Công nghiệp Sài Gòn	57.403.765	65.006.450
Công ty TNHH XD và TM Điện Năng	501.057.903	97.974.597
Công ty TNHH Siemens	297.000.000	0
Công ty TNHH TM ĐT và XD Việt Oanh	186.073.434	93.828.639
Khác	928.752.029	747.399.117
b. Phải trả cho bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	<u>369.783.529</u>	<u>363.584.007</u>
	<u>2.656.177.030</u>	<u>1.621.759.810</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	5.067.220.515	62.878.082.900	55.554.408.250	12.390.895.165
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.346.934.584	14.032.273.559	13.032.205.752	4.347.002.391
Thuế tài nguyên	4.629.699.008	60.367.504.857	53.135.434.573	11.861.769.292
Phí DVMTR	5.950.722.096	23.312.417.400	21.727.894.752	7.535.244.744
Thuế thu nhập cá nhân	1.706.168.491	2.024.666.077	2.598.232.911	1.132.601.657
Phí cấp quyền KTTNN	704.528.743	6.984.381.000	7.688.909.743	0
Thuế khác		38.608.000	38.608.000	0
	21.405.273.437	169.637.933.793	153.775.693.981	37.267.513.249

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí dự án Nhà máy thủy điện Đambri	2.358.000.000	2.358.000.000
Chi phí lãi vay trích trước	778.033.025	1.319.521.598
Chi phí khác	345.212.618	252.453.208
	3.481.245.643	3.929.974.806

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức phải trả (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	16.354.395.000	64.443.153.700
Phải trả nhân viên Công ty	29.294.483	65.981.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.898.739	89.435.800
	16.407.588.222	64.598.571.000

18. CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giảm	Giảm	Giá trị
a. Vay ngắn hạn (*)	37.146.860.497	64.579.257.822	(83.457.900.981)			18.268.217.338
b. Vay dài hạn đến hạn trả	186.156.000.000	142.047.000.000	(168.000.000.000)			160.203.000.000
	223.302.860.497	206.626.257.822	(251.457.900.981)			178.471.217.338

(*) Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/072020/HDTD/SHP ngày 28 tháng 8 năm 2020, hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 7 năm, áp dụng mức lãi suất quy định trên đơn rút vốn vay kiêm Kế ước nhận nợ của từng khoản vay. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ công trình thủy điện Đasiat tại tỉnh Lâm Đồng và các công trình phụ trợ gắn liền với lô đất theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE970398 cấp bởi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng ngày 16 tháng 01 năm 2012 (Thuyết minh số 11).

19. CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

Chi tiết các khoản vay dài hạn:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	240.000.000.000	330.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Lâm Đồng (ii)	40.203.000.000	88.203.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (iii)	119.000.000.000	149.000.000.000
	399.203.000.000	567.203.000.000

- (i) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0028/ĐTDA/14CD ngày 12 tháng 11 năm 2014, hạn mức tín dụng là 633,7 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 120 tháng, lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất tiết kiệm Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng loại trả lãi sau do bên cho vay công bố còn hiệu lực tại ngày giải ngân đầu tiên và tại ngày đầu tiên của các kỳ điều chỉnh lãi suất bằng (+) 3,6%/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần, (được điều chỉnh thành Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng loại trả lãi cuối kỳ do Bên cho vay công bố cộng (+) 2,5%/năm theo HĐ sửa đổi bổ sung ngày 23/05/2016) mục đích để cho vay tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp theo dự án đầu tư thủy điện Đambri công suất 75MW. (Thuyết minh số 11). Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 8%/năm.
- (ii) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Lâm Đồng theo hợp đồng tín dụng số 02/2008/HĐTĐĐT-NHPT ngày 17 tháng 4 năm 2008, hạn mức tín dụng là 1.250 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 13 năm, áp dụng lãi suất vay vốn tín dụng đầu tư theo quy định hiện hành của Nhà nước. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay (Thuyết minh số 11). Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 6,9%/năm.
- (iii) Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số BC/SHBVN/HĐTD/SHP/201807 ngày 26 tháng 7 năm 2018, hạn mức tín dụng là 217 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 7 năm, áp dụng lãi suất 7,5% trong 3 năm đầu tiên. Hết thời hạn cố định lãi suất, lãi suất điều chỉnh sẽ được áp dụng tương ứng với mỗi khoản rút vốn vay, theo từng kỳ hạn trả lãi. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ công trình thủy điện Đasiat tại tỉnh Lâm Đồng và các công trình phụ trợ gắn liền với lô đất theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE970398 cấp bởi Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng ngày 16 tháng 01 năm 2012 (Thuyết minh số 11). Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 7,7%/năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	160.203.000.000	186.156.000.000
Trong năm thứ hai	120.000.000.000	142.047.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	119.000.000.000	239.000.000.000
Sau năm năm	-	-
	399.203.000.000	567.203.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 18)	(160.203.000.000)	(186.156.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	239.000.000.000	381.047.000.000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	937.102.000.000	28.330.913.498	287.919.320.820	1.253.352.234.318
Lợi nhuận trong năm	-	-	63.417.686.962	63.417.686.962
Công bố cổ tức trong năm	-	-	(187.420.400.000)	(187.420.400.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Số dư đầu kỳ này	937.102.000.000	28.330.913.498	155.416.607.782	1.120.849.521.280
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	264.924.707.965	264.924.707.965
Công bố cổ tức trong năm	-	-	(46.855.100.000)	(46.855.100.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.463.000.000)	(2.463.000.000)
Số dư cuối kỳ này	937.102.000.000	28.330.913.498	371.023.215.747	1.336.456.129.245

Theo Nghị quyết số 106/NQ-SHP-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 11 năm 2021, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2020 và lợi nhuận lũy kế các năm trước như sau:

- Trích lập các Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là: 2.463.000.000 đồng;
- Chia cổ tức với tỷ lệ 5% tiền mặt và 8% bằng cổ phiếu trên mệnh giá cổ phần, tương ứng với số tiền 121.823.260.000 đồng. Công ty đã thực hiện chi trả 5% cổ tức bằng tiền mặt vào ngày 29/11/2021; 8% cổ tức chia bằng cổ phiếu, công ty dự kiến sẽ phát hành trong quý 1 năm 2022.

Số lượng cổ phiếu	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	93.710.200	93.710.200
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	93.710.200	93.710.200
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	93.710.200	93.710.200
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	93.710.200	93.710.200

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 24 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 937.102.000.000 đồng.

Cơ cấu vốn cổ phần thực tế của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	457.843.580.000	48,86%	457.843.580.000	48,86%
Công ty TNHH Năng lượng REE	103.894.900.000	11,09%	103.894.900.000	11,09%
Samarang Ucits - Samarang	47.807.200.000	5,10%	45.807.200.000	4,89%
Asian Prosperity	327.556.320.000	34,95%	329.556.320.000	35,16%
Cổ đông khác				
	937.102.000.000	100%	937.102.000.000	100%

21. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 22 và số 23 phần Thuyết minh báo cáo tài chính quý. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

22. DOANH THU BÁN HÀNG

Doanh thu bán hàng thể hiện doanh thu từ bán điện trong kỳ.

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán thể hiện giá vốn của điện đã bán trong kỳ.

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nhân công	27.815.227.126	11.090.989.643
Chi phí vật liệu, công cụ	851.844.263	1.717.975.131
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.098.016.707	39.109.626.326
Chi phí thuế tài nguyên	20.403.863.359	16.295.138.573
Phí dịch vụ môi trường rừng	7.879.460.652	6.292.774.116
Phí cấp quyền TNN	3.492.190.500	2.113.586.217
Chi phí khác	8.811.803.018	8.851.460.762
	<u>108.352.405.625</u>	<u>85.471.550.768</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi	106.893.616	419.039.620
	<u>106.893.616</u>	<u>419.039.620</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền vay	9.096.791.944	12.527.104.208
	<u>9.096.791.944</u>	<u>12.527.104.208</u>

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nhân viên	10.288.237.900	4.103.565.318
Chi phí thuê văn phòng	536.564.419	634.695.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	102.874.451	113.339.337
Khác	1.862.438.126	1.490.552.613
	<u>12.790.114.896</u>	<u>6.342.152.268</u>

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	101.030.595.981	68.317.742.786
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: các chi phí không được khấu trừ</i>	<i>110.741.915</i>	<i>131.871.733</i>
Thu nhập tính thuế	101.141.337.896	68.449.614.519
<i>Thu nhập tính thuế ở mức ưu đãi thuế suất doanh nghiệp 5%</i>	<i>101.140.812.827</i>	<i>68.322.874.063</i>
<i>Thu nhập tính thuế suất thông thường 20%</i>	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.047.917.336	3.346.934.584

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế. Ngoài ra, ba nhà máy thủy điện của Công ty được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên được hưởng ưu đãi thuế theo quy định hiện hành như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm có thu nhập từ dự án và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của dự án trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, hai nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 và Đa Siat, bắt đầu hoạt động và có thu nhập từ năm 2010, nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2013, từ năm 2014 là năm đầu tiên hai nhà máy được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hai dự án. Riêng nhà máy thủy điện Đambri, bắt đầu hoạt động và có thu nhập từ năm 2014, nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2017, từ năm 2019 là năm thứ hai nhà máy này được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ dự án.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho kỳ hoạt động quý 4/2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được tạm tính theo kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành có thể thay đổi theo những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận sau thuế	95.982.678.645	64.970.808.202
Trừ: số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.807.000.000	2.463.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	88.175.678.645	62.507.808.202
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	93.710.200	93.710.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	941	667

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	536.564.419	634.695.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Từ 1 năm trở xuống	1.163.607.500	2.538.780.000
Từ 2 năm đến 5 năm	-	1.163.607.500
Sau năm năm	<u>9.038.900.215</u>	<u>9.032.317.902</u>
	<u>10.202.507.715</u>	<u>12.734.705.402</u>

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện các khoản thanh toán cho việc thuê đất tại Tỉnh Lâm Đồng và thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Chi tiết như sau:

- Theo Quyết định số 5249/QĐ-CT ngày 9 tháng 12 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 02 năm 9 tháng và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Đức Trọng xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Dâng 2. Thời gian miễn tiền thuê đất từ ngày 16 tháng 4 năm 2007 với diện tích đất thuê là 511.359 m².
- Theo Quyết định số 4536/QĐ-CT ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 3 năm và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Bảo Lâm xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đasiat và công trình nhà máy thủy điện Đambri. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 22 tháng 9 năm 2006 với tổng diện tích đất thuê được miễn là 2.612.029 m² và từ ngày 28 tháng 12 năm 2007 với diện tích đất thuê là 539.300 m².
- Theo Quyết định số 4553/QĐ-CT ngày 26 tháng 10 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 3 năm và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Đa Huoai xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đambri. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 28 tháng 12 năm 2007 với diện tích đất thuê được miễn là 1.599.900 m² và từ ngày 10 tháng 5 năm 2012 với diện tích đất thuê là 3.036,04 m².
- Theo Quyết định số 4754/QĐ-CT ngày 6 tháng 11 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 02 năm 9 tháng và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với diện tích đất thuê tại huyện Lâm Hà xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Dâng 2. Thời gian miễn tiền thuê đất từ ngày 16 tháng 4 năm 2007 với diện tích đất thuê là 84.562 m².
- Theo Quyết định số 4875/QĐ-CT ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian 15 đối với diện tích đất thuê tại huyện Bảo Lâm xây dựng dự án công trình nhà máy thủy điện Đambri. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 16 tháng 9 năm 2013 với diện tích đất thuê được miễn là 518.000 m².
- Tổng số tiền thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 425 m², đáo hạn vào ngày 14 tháng 6 năm 2022.

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Năng lượng REE	Cổ đông lớn
Samarang Ucits - Samarang Asian Prosperity	Cổ đông lớn
Công ty Mua Bán Điện	Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN"), công ty mẹ của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty thuộc Tập đoàn EVN, công ty mẹ của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn với Cổ đông lớn (Tổng Công ty Điện lực Miền Nam)

Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam Công ty cùng tập đoàn với Cổ đông lớn (Tổng Công ty Điện lực Miền Nam)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán điện		
Công ty Mua Bán Điện	191.113.706.588	140.780.667.767
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	<u>27.209.193.346</u>	<u>24.851.821.648</u>
	218.322.899.934	165.632.489.415
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	22.892.179.000	45.784.358.000
Công ty TNHH Năng lượng REE	5.194.745.000	20.778.980.000
Các cổ đông khác	<u>19.138.620.700</u>	<u>71.398.706.400</u>
	47.225.544.700	137.962.044.400

Chi tiết thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ trước VND	Kỳ này VND
Huỳnh Minh Hải	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	162.000.000	145.800.000
Lê Tuấn Hải	Thành viên Hội đồng Quản trị	30.000.000	19.680.000
Trần Thế Du	Thành viên Hội đồng Quản trị	30.000.000	19.680.000
Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên Hội đồng Quản trị	30.000.000	19.680.000
Nguyễn Tấn Tài	Thành viên Hội đồng Quản trị	30.000.000	19.680.000
Thang Thanh Hà	Tổng Giám đốc	151.902.000	118.800.000
Nguyễn Vĩnh Châu	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ T12/2021)	112.952.250	191.893.312
Đào Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ T11/2021)	-	74.469.045
		546.854.250	609.682.357

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 5)		
Công ty Mua bán Điện	120.902.838.241	101.802.216.100
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	<u>9.563.794.227</u>	<u>7.871.193.333</u>
	130.466.632.468	109.673.409.433
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6)		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	<u>291.970.524</u>	<u>291.970.524</u>
	291.970.524	291.970.524
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)		
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	228.733.468	228.733.468
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	<u>141.050.061</u>	<u>134.850.539</u>
	369.783.529	363.584.007
Cổ tức phải trả (Thuyết minh số 17)		
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	-	45.784.358.000
Các cổ đông nhỏ lẻ khác	<u>16.354.395.000</u>	<u>18.658.795.700</u>
	16.354.395.000	64.443.153.700

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 778.033.025 đồng là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ chưa được thanh toán (kỳ trước: 1.319.521.598 đồng) và bao gồm số tiền 1.319.521.598 đồng là chi phí lãi vay phát sinh trong năm trước đã thanh toán trong kỳ này (kỳ trước: 1.705.632.419 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

33. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO KỶ HOẠT ĐỘNG QUÝ 4 KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Trong kỳ, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đã quyết định trình bày lại báo cáo tài chính quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, để điều chỉnh dòng tiền thu vào từ lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng sang dòng tiền hoạt động thay vì dòng tiền đầu tư như đã trình bày.

Chi tiết ảnh hưởng của việc trình bày lại trên báo cáo tài chính kỳ hoạt động quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	<u>Mã</u>	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Điều chỉnh</u>	<u>Số trình bày lại</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ				
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.227.227.679)	3.227.227.679	-
Thay đổi các khoản phải thu	09	7.095.961.720	(10.301.370)	7.106.263.090
Tiền thu từ lãi tiền gửi	27	3.237.529.049	(3.237.529.049)	-

34. GIẢI TRÌNH LỢI NHUẬN SAU THUẾ

a. Giải trình biến đổi lợi nhuận quý 4/2021 so với cùng kỳ năm trước

ĐVT: triệu đồng

Kết quả sản xuất kinh doanh quý 4				
Chi tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Chênh lệch tăng, giảm	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
Doanh thu và thu nhập khác	218.530	166.320	52.210	31,39%
Tổng chi phí	117.499	98.002	19.497	19,89%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	95.983	64.971	31.012	47,73%

Lợi nhuận sau thuế quý 4/2021 lãi 95.983 triệu đồng tăng 31.012 triệu đồng (tương ứng tăng 47,73%) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân là do:

- Doanh thu: Doanh thu quý 4/2021 tăng 52.210 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước do năm nay mùa mưa hết muộn, sản lượng phát điện trong quý 4/2021 tăng hơn 25% so với cùng kỳ năm trước, đồng thời giá bán điện bình quân quý 4/2021 tăng 5% so với cùng kỳ năm trước (Q4/2021: 997 đ/Kwh; Q4/2020:948đ/Kwh).

- Chi phí: Tổng chi phí quý 4/2021 tăng 19.497 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do chi phí thuế tài nguyên nước và môi trường rừng tăng do tính theo sản lượng.

b. Giải trình biến đổi lợi nhuận năm 2021 so với năm trước

ĐVT: triệu đồng

Kết quả sản xuất kinh doanh				
Chi tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Chênh lệch tăng, giảm	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
Doanh thu và thu nhập khác	658.325	433.008	225.317	52,04%
Tổng chi phí	379.368	366.199	13.169	3,60%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	264.925	63.418	201.507	317,74%

Lợi nhuận sau thuế năm 2021 lãi 264.925 triệu đồng, tăng 201.507 triệu đồng so với năm trước. Nguyên nhân là do:

- Doanh thu: Doanh thu năm 2021 tăng 225.317 triệu đồng, tương ứng tăng hơn 52,04% so với năm trước. Nguyên nhân do sản lượng năm 2021 tăng hơn 49% so với năm trước, đồng thời giá bán điện bình quân 2021 tăng gần 3% so với năm trước (Năm 2021: 1.016 đ/Kwh - Năm 2020: 989đ/Kwh). Mặt khác trong quý 3 năm 2020 nhà máy Đam'bri ngừng vận hành để sửa chữa.

- Chi phí: Tổng chi phí năm 2021 tăng 13.169 triệu đồng, tương ứng tăng 3,60% so với năm trước chủ yếu là do Chi phí thuế tài nguyên nước và môi trường rừng tăng theo sản lượng.

Nguyễn Thị Kiều Liên
Người lập biểu

Nguyễn Thành Tú Anh
Kế toán trưởng



Thang Thanh Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 01 năm 2022